

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 114/PPC-TCHC

Bạc Liêu, ngày 21 tháng 3 năm 2022

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính
năm 2021 đã kiểm toán

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán : PBP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu
4. Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Cảnh Khánh

Địa chỉ thường trú: 278/22A, đường Tầm Vu, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

6. **Nội dung:** Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán (đính kèm).

7. **Nội dung giải trình:**

DVT: Đồng

| STT | Chỉ tiêu | Kỳ báo cáo | | Tăng/ giảm (%) |
|-----|---|-------------------|-------------------|----------------------|
| | | 2021 | 2020 | |
| 1 | Doanh thu bán hàng | 329,986,168,593 | 279,702,835,769 | 17.98% |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (11,827,568) | (1,300,486,150) | -99.09% |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng | 329,974,341,025 | 278,402,349,619 | 18.52% |
| 4 | Giá vốn hàng bán | (300,241,940,967) | (248,137,101,379) | 21.00% |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng | 29,732,400,058 | 30,265,248,240 | -1.76% |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 28,928,677 | 35,319,999 | -18.10% |
| 7 | Chi phí tài chính | (603,315,126) | (1,574,209,440) | -61.68% |
| | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (599,005,366) | (1,490,926,058) | -59.82% |
| | Chi phí bán hàng | (7,220,588,958) | (9,375,439,261) | -22.98% |
| | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (14,405,103,333) | (12,082,319,488) | 19.22% |
| 8 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 7,532,321,318 | 7,268,600,050 | 3.63% |
| 9 | Chi phí khác | (3,483,013) | (391,491,920) | -99.11% |

| | | | | |
|----|---|-----------------|-----------------|---------|
| 10 | Lỗ khác | (3,483,013) | (391,491,920) | -99.11% |
| 11 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7,528,838,305 | 6,877,108,130 | 9.48% |
| 12 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành | (1,728,379,318) | (1,308,871,427) | 32.05% |
| 13 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 5,800,458,987 | 5,568,236,703 | 4.17% |

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 tăng 4,17% so với năm 2020.

8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: www.pbp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

MSR

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN) | 8 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN) | 9 |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1900437757 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bạc Liêu cấp lần đầu ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 12 tháng 8 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Nguyễn Đức Thuận | Chủ tịch |
| Bà Trần Như Quỳnh | Thành viên |
| Ông Trần Thiên Hồng | Thành viên |
| Ông Đinh Nhật Dương | Thành viên |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Thành viên |

Ban Kiểm soát

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Vũ Chí Dương | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng | Thành viên |
| Bà Nguyễn Hoài Phương | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thanh Nhuận | Phó Giám đốc |
| Ông Trịnh Tiến Sỹ | Phó Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Nguyễn Trung Kiên | Giám đốc |
|-----------------------|----------|

Trụ sở chính

Lô A 1-3, Khu Công nghiệp Trà Kha, Phường 8
Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHE CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc

Tỉnh Bạc Liêu, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 25 tháng 2 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Từ Mai Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3546-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11541
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|------------------------------------|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 2021 VND | 2020 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 59.039.032.850 | 51.940.089.947 |
| 110 | Tiền | | 17.373.620.128 | 2.144.463.117 |
| 111 | Tiền | 3 | 17.373.620.128 | 2.144.463.117 |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 3.076.893.588 | 6.855.515.936 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 2.834.345.754 | 6.700.397.426 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 234.050.000 | 294.992.000 |
| 136 | Phải thu ngắn hạn khác | | 37.000.000 | 1.120.000 |
| 137 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (28.502.166) | (140.993.490) |
| 140 | Hàng tồn kho | 7 | 38.142.482.716 | 42.441.421.670 |
| 141 | Hàng tồn kho | | 38.142.482.716 | 42.737.008.627 |
| 149 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | - | (295.586.957) |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 446.036.418 | 498.689.224 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 8(a) | 446.036.418 | 498.689.224 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 43.104.480.784 | 51.569.022.897 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 216 | Phải thu dài hạn khác | | 3.000.000 | 3.000.000 |
| 220 | Tài sản cố định | | 40.651.805.884 | 48.865.685.510 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 9 | 40.651.805.884 | 48.865.685.510 |
| 222 | Nguyên giá | | 121.157.296.784 | 119.741.478.601 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (80.505.490.900) | (70.875.793.091) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | | - | - |
| 228 | Nguyên giá | | 380.000.000 | 380.000.000 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (380.000.000) | (380.000.000) |
| 240 | Tài sản dở dang dài hạn | | - | 73.545.455 |
| 242 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 73.545.455 |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 2.449.674.900 | 2.626.791.932 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 8(b) | 2.449.674.900 | 2.626.791.932 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 102.143.513.634 | 103.509.112.844 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|--------------------------|------------------------|
| | | | 2021 VND | 2020 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 38.896.327.438 | 41.111.497.330 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 36.219.983.906 | 35.834.256.048 |
| 311 | Phải trả người bán ngắn hạn | 10 | 22.860.626.270 | 19.249.387.280 |
| 312 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 3.322.158 | 3.322.158 |
| 313 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 11 | 609.456.353 | 2.867.582.649 |
| 314 | Phải trả người lao động | 12 | 8.486.448.116 | 6.285.510.037 |
| 315 | Chi phí phải trả ngắn hạn | | 219.081.304 | 961.855.003 |
| 319 | Phải trả ngắn hạn khác | 13 | 282.961.880 | 2.183.444.965 |
| 320 | Vay ngắn hạn | 14(a) | 3.261.497.750 | 3.994.679.386 |
| 322 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 15 | 496.590.075 | 288.474.570 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 2.676.343.532 | 5.277.241.282 |
| 338 | Vay dài hạn | 14(b) | 2.676.343.532 | 5.277.241.282 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 63.247.186.196 | 62.397.615.514 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 63.247.186.196 | 62.397.615.514 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 16, 17 | 47.995.160.000 | 47.995.160.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 47.995.160.000 | 47.995.160.000 |
| 418 | Quỹ đầu tư phát triển | 17 | 9.338.857.287 | 8.670.668.883 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 17 | 5.913.168.909 | 5.731.786.631 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước | | 112.709.922 | 163.549.928 |
| 421b | - LNST chưa phân phối của năm nay | | 5.800.458.987 | 5.568.236.703 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 102.143.513.634 | 103.509.112.844 |

Trịnh Thanh Trúc
Người lập

Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2022



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| Mã số | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-------|---|--|-------------------|
| | | 2021 | 2020 |
| | | VND | VND |
| 01 | Doanh thu bán hàng | 329.986.168.593 | 279.702.835.769 |
| 02 | Các khoản giảm trừ doanh thu | (11.827.568) | (1.300.486.150) |
| 10 | Doanh thu thuần về bán hàng | 329.974.341.025 | 278.402.349.619 |
| 11 | Giá vốn hàng bán | (300.241.940.967) | (248.137.101.379) |
| 20 | Lợi nhuận gộp về bán hàng | 29.732.400.058 | 30.265.248.240 |
| 21 | Doanh thu hoạt động tài chính | 28.928.677 | 35.319.999 |
| 22 | Chi phí tài chính | (603.315.126) | (1.574.209.440) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | (599.005.366) | (1.490.926.058) |
| 25 | Chi phí bán hàng | (7.220.588.958) | (9.375.439.261) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (14.405.103.333) | (12.082.319.488) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 7.532.321.318 | 7.268.600.050 |
| 32 | Chi phí khác | (3.483.013) | (391.491.920) |
| 40 | Lỗ khác | (3.483.013) | (391.491.920) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.528.838.305 | 6.877.108.130 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (1.728.379.318) | (1.308.871.427) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | - | - |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 5.800.458.987 | 5.568.236.703 |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.027 | 929 |
| 71 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.027 | 929 |

Trịnh Thanh Trúc
Người lập

Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| | | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|---|--|-------------------------|
| Mã số | Thuyết minh | 2021 VND | 2020 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.528.838.305 | 6.877.108.130 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") | 9.629.697.809 | 10.419.330.629 |
| 03 | Các khoản (hoàn nhập)/dự phòng | (408.078.281) | 232.586.753 |
| 04 | Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.943.430 | (5.504.615) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | (27.569.892) | - |
| 06 | Chi phí lãi vay | 599.005.366 | 1.490.926.058 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 17.323.836.737 | 19.014.446.955 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | 3.891.113.672 | 10.880.105.464 |
| 10 | Giảm hàng tồn kho | 4.594.525.911 | 9.749.452.484 |
| 11 | Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 1.718.773.184 | (16.441.300.876) |
| 12 | Giảm/(tăng) chi phí trả trước | 229.769.838 | (200.286.448) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | (605.279.389) | (1.514.846.770) |
| | Thuế TNDN đã nộp | (2.596.811.764) | (702.071.122) |
| 17 | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (903.160.000) | (1.896.514.817) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 23.652.768.189 | 18.888.984.870 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Chi để mua sắm TSCĐ | (1.275.545.454) | (510.696.593) |
| 27 | Thu lãi tiền gửi | 27.569.892 | - |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | (1.247.975.562) | (510.696.593) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn | 660.600.000 | 32.726.124.827 |
| 34 | Chi trả nợ gốc vay | (3.994.679.386) | (51.811.303.374) |
| 36 | Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu | (3.839.612.800) | (3.839.612.800) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | (7.173.692.186) | (22.924.791.347) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 15.231.100.441 | (4.546.503.070) |
| 60 | Tiền đầu năm | 2.144.463.117 | 6.690.966.187 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | (1.943.430) | - |
| 70 | Tiền cuối năm | 17.373.620.128 | 2.144.463.117 |

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 28.

Trịnh Thanh Trúc
Người lập

Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc
Ngày 14 tháng 3 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 ngày 11 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 12 tháng 8 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bạc Liêu cấp, vốn điều lệ vào ngày thành lập Công ty là 25.000.000.000 Đồng với sự tham gia góp vốn của ba cổ đông chính là: Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PetroSetco) (51%), Tổng Công ty Phân bón Hóa chất Dầu khí (PVCFCCo) (19%) và Công ty TNHH Trang Hoàng Mỹ (30%).

Tháng 10 năm 2012, Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí tại Công ty.

Ngày 27 tháng 12 năm 2012, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bạc Liêu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1900437757 thay đổi lần thứ 3 cho mục đích tăng vốn điều lệ lên 32.650.000.000 Đồng.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014 theo Quyết định số 7234/UBCK-QLPH ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PBP kể từ ngày 27 tháng 1 năm 2015 theo Thông báo số 28/QĐ-SGDHN ngày 20 tháng 1 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh bao bì PP/PE và phân bón.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 219 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 212 người).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Hàng tồn kho mượn về dùng để phục vụ cho việc sản xuất được ghi nhận theo giá gốc.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản chủ yếu như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 20 năm |
| Máy móc thiết bị | 5 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 8 năm |
| Thiết bị quản lý | 3 - 5 năm |

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí lãi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Vay (tiếp theo)**

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí lãi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán trên cơ sở danh sách cổ đông nhận cổ tức được chốt sau khi phương án chia cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các nhà cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và các khoản chi khác cho nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm và hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và hàng hóa xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi Công ty có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính là:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.8, 9).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 92.176.931 | 13.010.619 |
| Tiền gửi ngân hàng | 17.281.443.197 | 2.131.452.498 |
| | <u>17.373.620.128</u> | <u>2.144.463.117</u> |

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2021 VND | 2020 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Vitracó Green Nature | 499.623.022 | 542.277.800 |
| Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi | 276.083.280 | - |
| Công ty Cổ phần Grow FA | - | 576.176.265 |
| Khác | 112.330.020 | 602.021.890 |
| | <u>888.036.322</u> | <u>1.720.475.955</u> |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | 1.946.309.432 | 4.979.921.471 |
| | <u>2.834.345.754</u> | <u>6.700.397.426</u> |

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 40.717.380 Đồng và 281.986.980 Đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 6.

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2021 VND | 2020 VND |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Đăng Hưng | 99.000.000 | 75.900.000 |
| Công ty TNHH Vận tải Hoàng Quốc Huy | 89.100.000 | 89.100.000 |
| Khác | 45.950.000 | 129.992.000 |
| | <u>234.050.000</u> | <u>294.992.000</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

| | 2021 | | | Thời gian quá hạn Ngày |
|--|--------------------|----------------------------------|--------------------|------------------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa | <u>40.717.380</u> | <u>12.215.214</u> | <u>28.502.166</u> | 1.054 |
| | | | | |
| | 2020 | | | Thời gian quá hạn Ngày |
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND | |
| Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao | 241.269.600 | 120.634.800 | 120.634.800 | 682 - 694 |
| Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa | <u>40.717.380</u> | <u>20.358.690</u> | <u>20.358.690</u> | 689 |
| | <u>281.986.980</u> | <u>140.993.490</u> | <u>140.993.490</u> | |

7 HÀNG TỒN KHO

| | 2021 | | 2020 | |
|-------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên vật liệu tồn kho | 24.679.360.611 | - | 25.732.110.662 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 4.093.269.439 | - | 3.344.304.712 | - |
| Thành phẩm tồn kho | 9.369.852.666 | - | 13.660.593.253 | (295.586.957) |
| | <u>38.142.482.716</u> | <u>-</u> | <u>42.737.008.627</u> | <u>(295.586.957)</u> |

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | 2021 VND | 2020 VND |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 95.601.756 | 178.663.931 |
| Vật liệu, phụ tùng thay thế | 59.070.267 | 116.146.083 |
| Khác | 291.364.395 | 203.879.210 |
| | <u>446.036.418</u> | <u>498.689.224</u> |

(b) Dài hạn

| | 2021 VND | 2020 VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.104.134.997 | 980.312.705 |
| Khác | 1.345.539.903 | 1.646.479.227 |
| | <u>2.449.674.900</u> | <u>2.626.791.932</u> |

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 2.626.791.932 | 2.199.078.181 |
| Tăng | 2.444.448.238 | 2.312.099.232 |
| Phân bổ trong năm | (2.621.565.270) | (1.884.385.481) |
| Số dư cuối năm | <u>2.449.674.900</u> | <u>2.626.791.932</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

9 TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị quản lý VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 53.059.322.092 | 59.050.364.352 | 7.243.517.751 | 388.274.406 | 119.741.478.601 |
| Mua trong năm | - | 1.415.818.183 | - | - | 1.415.818.183 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>53.059.322.092</u> | <u>60.466.182.535</u> | <u>7.243.517.751</u> | <u>388.274.406</u> | <u>121.157.296.784</u> |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 21.359.038.857 | 43.751.914.805 | 5.443.355.682 | 321.483.747 | 70.875.793.091 |
| Khấu hao trong năm | 2.992.654.132 | 6.009.758.515 | 572.540.221 | 54.744.941 | 9.629.697.809 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>24.351.692.989</u> | <u>49.761.673.320</u> | <u>6.015.895.903</u> | <u>376.228.688</u> | <u>80.505.490.900</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | <u>31.700.283.235</u> | <u>15.298.449.547</u> | <u>1.800.162.069</u> | <u>66.790.659</u> | <u>48.865.685.510</u> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>28.707.629.103</u> | <u>10.704.509.215</u> | <u>1.227.621.848</u> | <u>12.045.718</u> | <u>40.651.805.884</u> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 33.568.676.291 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.297.580.934 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 20.335.241.414 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23.319.884.500 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 14).

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2021 | | 2020 | |
|---|------------------------|--|------------------------|--|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba | | | | |
| Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Sản xuất Thương mại Phú Gia | 4.784.780.000 | 4.784.780.000 | 179.300.000 | 179.300.000 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Bao bì Lương Thực | 4.543.000.000 | 4.543.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đại Lục | 3.816.954.680 | 3.816.954.680 | - | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đầu tư Phát triển Thành An | - | - | 7.815.959.250 | 7.815.959.250 |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nguyên liệu Công nghiệp Miền Nam | - | - | 2.344.118.000 | 2.344.118.000 |
| Khác | 9.715.891.590 | 9.715.891.590 | 8.832.867.030 | 8.832.867.030 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | - | - | 77.143.000 | 77.143.000 |
| | <u>22.860.626.270</u> | <u>22.860.626.270</u> | <u>19.249.387.280</u> | <u>19.249.387.280</u> |

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động trong năm của thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã cân trừ trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Tại ngày 31.12.2021 VND |
|-----------------------|-----------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 1.795.381.607 | 23.592.447.781 | (19.491.445.980) | (5.502.678.278) | 393.705.130 |
| Thuế TNDN | 1.052.162.613 | 1.728.379.318 | - | (2.596.811.764) | 183.730.167 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 20.038.429 | 319.922.993 | - | (307.940.366) | 32.021.056 |
| Thuế khác | - | 79.505.846 | - | (79.505.846) | - |
| | <u>2.867.582.649</u> | <u>25.720.255.938</u> | <u>(19.491.445.980)</u> | <u>(8.486.936.254)</u> | <u>609.456.353</u> |

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 thể hiện tiền lương tháng 12, tháng 13 và các khoản lương bổ sung phải trả người lao động (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lương tháng 12, lương tháng 13 và các khoản lương bổ sung phải trả người lao động).

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 2021 VND | 2020 VND |
|-----------------------------------|---------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 249.049.020 | 240.375.060 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 29.575.531 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 2.990.256 | 29.828.496 |
| Bảo hiểm xã hội | 737.100 | 342.924.660 |
| Bảo hiểm y tế | 609.973 | 60.996.013 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 29(b)) | - | 1.509.320.736 |
| | <u>282.961.880</u> | <u>2.183.444.965</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN

14 VAY

(a) Vay ngắn hạn

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 31.12.2021 VND |
|------------------------|-----------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------------|
| Nợ dài hạn đến hạn trả | <u>3.994.679.386</u> | <u>3.261.497.750</u> | <u>(3.994.679.386)</u> | <u>3.261.497.750</u> |

(b) Vay dài hạn

| | Tại ngày 1.1.2021 VND | Tăng VND | Giảm VND | Tại ngày 31.12.2021 VND |
|---------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|-------------------------------|
| Vay ngân hàng | <u>5.277.241.282</u> | <u>660.600.000</u> | <u>(3.261.497.750)</u> | <u>2.676.343.532</u> |

Vay ngân hàng thể hiện các khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tín dụng số 64.1104/2016-HĐTĐA-SDDBS02/NHCT862, DN-64.2006/2016-HĐTDDA/NHCT862, DN-0609/2017-HĐCVDADT/NHCT862 và DN-1111/2021-HĐCVDADT/NHCT862 – CTY BBDK ngày 11 tháng 4 năm 2016, ngày 30 tháng 6 năm 2016, ngày 6 tháng 9 năm 2017 và ngày 18 tháng 11 năm 2021 có thời hạn từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích mua sắm, xây dựng TSCĐ của Công ty. Các khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ hình thành từ dự án “Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Phân bón Dầu Khí Bạc Liêu” và TSCĐ khác hình thành từ vốn vay. Lãi suất của các khoản vay này là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 20.335.241.414 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 23.319.884.500 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 9).

15 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm | 288.474.570 | 1.265.154.514 |
| Trích quỹ trong năm (Thuyết minh 17) | 1.111.275.505 | 919.834.873 |
| Sử dụng quỹ trong năm | (903.160.000) | (1.896.514.817) |
| Số dư cuối năm | <u>496.590.075</u> | <u>288.474.570</u> |

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông**

| | 2021 | | 2020 | |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi | Cổ phiếu phổ thông | Cổ phiếu ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành | <u>4.799.516</u> | <u>-</u> | <u>4.799.516</u> | <u>-</u> |

(b) Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

| | 2021 | | 2020 | |
|--|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
| | Cổ phiếu phổ thông | % | Cổ phiếu phổ thông | % |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 2.449.167 | 51% | 2.449.167 | 51% |
| Doanh nghiệp tư nhân Phương Ngọc | 352.800 | 7% | 352.800 | 7% |
| Cổ đông khác | 1.997.549 | 42% | 1.997.549 | 42% |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | <u>4.799.516</u> | <u>100%</u> | <u>4.799.516</u> | <u>100%</u> |

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

| | Số cổ phiếu | Cổ phiếu phổ thông VND |
|---|------------------|------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020, ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 | <u>4.799.516</u> | <u>47.995.160.000</u> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư và phát triển VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 47.995.160.000 | 8.136.334.523 | 5.457.331.961 | 61.588.826.484 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 5.568.236.703 | 5.568.236.703 |
| Trích lập Quỹ đầu tư và phát triển (*) | - | 534.334.360 | (534.334.360) | - |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | - | - | (919.834.873) | (919.834.873) |
| Chia cổ tức (*) | - | - | (3.839.612.800) | (3.839.612.800) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 47.995.160.000 | 8.670.668.883 | 5.731.786.631 | 62.397.615.514 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | 5.800.458.987 | 5.800.458.987 |
| Trích lập Quỹ đầu tư và phát triển (**) | - | 668.188.404 | (668.188.404) | - |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (**) | - | - | (1.111.275.505) | (1.111.275.505) |
| Chia cổ tức (**) | - | - | (3.839.612.800) | (3.839.612.800) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 47.995.160.000 | 9.338.857.287 | 5.913.168.909 | 63.247.186.196 |

(*) Quỹ đầu tư và phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi, và cổ tức được trích từ lợi nhuận năm 2019 của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD ngày 24 tháng 6 năm 2020.

(**) Quỹ đầu tư và phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức được trích từ lợi nhuận năm 2020 của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD ngày 22 tháng 4 năm 2021, và được hạch toán vào báo cáo tài chính theo chính sách kế toán tại thuyết minh 2.15.

18 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU VÀ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày | |
|--|-----------------------------|----------------------|
| | 31.12.2021 | 31.12.2020 (**) |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND) | 5.800.458.987 | 5.568.236.703 |
| Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (870.068.848) | (1.111.275.505) |
| | <u>4.930.390.139</u> | <u>4.456.961.198</u> |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>4.799.516</u> | <u>4.799.516</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>1.027</u> | <u>929</u> |

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2021 dựa vào kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021 của Công ty theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 02/NQ-PPC-HĐ ngày 21 tháng 1 năm 2021 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHCD ngày 22 tháng 4 năm 2021.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 đã được tính lại theo Thông tư 200 như sau:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 | | |
|--|--|---------------|-----------------------|
| | Số liệu báo cáo trước đây | Điều chỉnh | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sau khi điều chỉnh trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | 4.733.001.198 | (276.040.000) | 4.456.961.198 |
| Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | <u>4.799.516</u> | <u>-</u> | <u>4.799.516</u> |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) | <u>986</u> | <u>(58)</u> | <u>929</u> |

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Vì vậy, lãi suy giảm trên cổ phiếu cũng bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Hàng hóa giữ hộ**

Nguyên vật liệu của bên thứ ba do Công ty giữ hộ, chi tiết như sau:

| Tên hàng hóa | Đơn vị | Số lượng Kg |
|-------------------------|--|----------------|
| N.Humate+Te 28-5 (50kg) | Công ty TNHH Một thành viên Nông nghiệp Bể Tư | 53.700 |
| N.Humate+Te 28-5 (50kg) | Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa | 10.000 |
| N.Humate+Te 28-5 (50kg) | Công ty TNHH Vận tải Nông nghiệp Hưng Thạnh | 67.200 |
| N.Humate+Te 28-5 (50kg) | Công ty TNHH Trọng Tín | 16.000 |
| N.Humate+Te 28-5 (25kg) | Công ty TNHH Trọng Tín | 3.000 |

(b) Ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 593,98 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11.568,41 Đô la Mỹ).

(c) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 30.

20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

| | 2021 VND | 2020 VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu | | |
| Doanh thu bán bao bì | 234.118.802.574 | 186.490.703.349 |
| Doanh thu bán phân bón | 95.867.366.019 | 93.212.132.420 |
| | <u>329.986.168.593</u> | <u>279.702.835.769</u> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | (11.827.568) | (1.085.886.150) |
| Hàng bán bị trả lại | - | (214.600.000) |
| | <u>(11.827.568)</u> | <u>(1.300.486.150)</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng | | |
| Doanh thu thuần về bán bao bì | 234.106.975.006 | 186.490.703.349 |
| Doanh thu thuần về bán phân bón | 95.867.366.019 | 91.911.646.270 |
| | <u>329.974.341.025</u> | <u>278.402.349.619</u> |

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của bao bì đã bán | 206.393.189.467 | 155.667.884.542 |
| Giá vốn của phân bón đã bán | 94.144.338.457 | 92.469.216.837 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (295.586.957) | - |
| | <u>300.241.940.967</u> | <u>248.137.101.379</u> |

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|---------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay | 599.005.366 | 1.490.926.058 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện | 2.366.330 | 65.130.480 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ | 1.943.430 | 18.152.902 |
| | <u>603.315.126</u> | <u>1.574.209.440</u> |

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên | 2.063.008.314 | 3.071.279.011 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 203.238.636 | 203.238.637 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.657.133.989 | 3.875.412.722 |
| Chi phí khác | 1.297.208.019 | 2.225.508.891 |
| | <u>7.220.588.958</u> | <u>9.375.439.261</u> |

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 7.854.146.510 | 5.482.781.659 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.100.905.324 | 1.142.881.513 |
| Thuế, phí và lệ phí | 583.279.306 | 242.744.553 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.235.122.811 | 2.082.629.427 |
| Chi phí khác | 2.631.649.382 | 3.131.282.336 |
| | <u>14.405.103.333</u> | <u>12.082.319.488</u> |

25 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 7.528.838.305 | 6.877.108.130 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 1.505.767.661 | 394.689.421 |
| Thuế tính ở thuế suất 17% (*) | - | 992.783.817 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 119.596.474 | 89.998.384 |
| Dự phòng thiếu của năm trước | 384.653.641 | - |
| Khác | (281.638.458) | (168.600.195) |
| Chi phí thuế TNDN | 1.728.379.318 | 1.308.871.427 |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 1.728.379.318 | 1.308.871.427 |
| Thuế TNDN - hoãn lại | - | - |
| | 1.728.379.318 | 1.308.871.427 |

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

(*) Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì: Theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 1 tháng 9 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn Tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 6 năm 2013 và các quy định hiện hành, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau: thuế suất ưu đãi là 20% trong thời hạn 10 năm và từ 1 tháng 1 năm 2016, thuế suất ưu đãi là 17%; đồng thời miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón: Theo Công văn số 380/CT-TTHT ngày 2 tháng 4 năm 2018 của Cục thuế Tỉnh Bạc Liêu, dự án Nhà máy sản xuất phân bón Dầu khí Bạc Liêu được xác định là dự án đầu tư mới. Do đó, Công ty xác định được hưởng ưu đãi thuế TNDN như sau: thuế suất ưu đãi là 17% trong thời hạn 10 năm; đồng thời, miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|-------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 210.748.536.493 | 144.500.922.270 |
| Chi phí nhân viên | 34.371.591.822 | 29.270.613.376 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 9.629.697.809 | 10.419.330.629 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.254.677.598 | 12.891.843.515 |
| Chi phí khác | 15.601.353.676 | 6.620.962.825 |
| | <u>290.605.857.398</u> | <u>203.703.672.615</u> |

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Bộ phận theo khu vực địa lý:**

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

(b) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm, Công ty kinh doanh mặt hàng chính là bao bì và phân bón. Chi tiết báo cáo bộ phận sản xuất và kinh doanh bao bì và bộ phận sản xuất và kinh doanh phân bón được trình bày như sau:

27 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

| Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | | | | |
|---|---|---|-------------------------|------------------------|
| | Hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì VND | Hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 234.106.975.006 | 95.867.366.019 | - | 329.974.341.025 |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | (6.832.703.115) | (4.600.829.592) | (817.730.372) | (12.251.263.079) |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ | (199.633.977.399) | (90.069.023.184) | (20.487.756.045) | (310.190.756.628) |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | 27.640.294.492 | 1.197.513.243 | (21.305.486.417) | 7.532.321.318 |
| Tài sản bộ phận | 63.159.108.532 | 19.899.066.465 | - | 83.058.174.997 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 19.085.338.637 | 19.085.338.637 |
| Tổng Tài sản | 63.159.108.532 | 19.899.066.465 | 19.085.338.637 | 102.143.513.634 |
| Nợ phải trả bộ phận | 21.357.725.016 | 5.258.843.582 | - | 26.616.568.598 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 12.279.758.840 | 12.279.758.840 |
| Tổng Nợ phải trả | 21.357.725.016 | 5.258.843.582 | 12.279.758.840 | 38.896.327.438 |
| Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | | |
| | Hoạt động sản xuất và kinh doanh bao bì VND | Hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 186.490.703.349 | 91.911.646.270 | - | 278.402.349.619 |
| Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | (7.033.306.432) | (4.641.016.456) | (544.638.677) | (12.218.961.565) |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền ngoại trừ chi phí khấu hao và chi phí phân bổ | (148.876.681.073) | (88.643.423.882) | (21.394.683.049) | (258.914.788.004) |
| Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | 30.580.715.844 | (1.372.794.068) | (21.939.321.726) | 7.268.600.050 |
| Tài sản bộ phận | 51.654.557.876 | 42.990.475.966 | - | 94.645.033.842 |
| Tài sản không phân bổ | - | - | 8.864.079.002 | 8.864.079.002 |
| Tổng Tài sản | 51.654.557.876 | 42.990.475.966 | 8.864.079.002 | 103.509.112.844 |
| Nợ phải trả bộ phận | 13.009.745.896 | 14.517.366.992 | - | 27.527.112.888 |
| Nợ phải trả không phân bổ | - | - | 13.584.384.442 | 13.584.384.442 |
| Tổng Nợ phải trả | 13.009.745.896 | 14.517.366.992 | 13.584.384.442 | 41.111.497.330 |

28 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT:

| | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---------------------------|--|-------------|
| | 2021 VND | 2020 VND |
| Mua tài sản chưa trả tiền | 66.727.273 | - |

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|-----------------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ tối hậu |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng Xăng dầu số 17 | Công ty thành viên thuộc tập đoàn |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| i) Doanh thu bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 288.955.279.005 | 187.404.234.359 |
| ii) Mua hàng hóa | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 54.052.026.980 | 52.608.450.000 |
| Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông | 2.402.560.908 | 1.464.480.000 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông tại Bạc Liêu - Cửa hàng Xăng dầu số 17 | - | 254.563.150 |
| | 56.454.587.888 | 54.327.493.150 |

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

| | 2021 VND | 2020 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt | | |
| Hội đồng Quản trị | | |
| Ông Nguyễn Đức Thuận | 580.935.773 | 574.493.621 |
| Ông Trần Thiên Hồng | 114.999.070 | 107.319.385 |
| Bà Trần Như Quỳnh | 114.999.070 | 107.319.385 |
| Ông Đinh Nhật Dương | 114.999.070 | 107.319.385 |
| Ban Giám đốc | | |
| Ông Nguyễn Trung Kiên | 633.748.117 | 574.493.621 |
| Ông Nguyễn Thanh Nhuận | 422.498.745 | 421.359.923 |
| Ông Trịnh Tiến Sỹ | 380.322.221 | 351.951.018 |
| Ban kiểm soát | | |
| Ông Vũ Chí Dương | 91.322.790 | 85.224.217 |
| Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng | 72.720.000 | 67.863.728 |
| Bà Nguyễn Hoài Phương | 72.720.000 | 35.233.901 |
| | <u>2.599.264.856</u> | <u>2.432.578.184</u> |
| iv) Chia cổ tức | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | | |
| Chia cổ tức | <u>1.959.333.600</u> | <u>1.959.333.600</u> |
| v) Chi phí nhân hiệu | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | <u>500.000.000</u> | <u>65.314.401</u> |
| (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan | | |
| | 2021 VND | 2020 VND |
| i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4) | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | <u>1.946.309.432</u> | <u>4.979.921.471</u> |
| ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10) | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | <u>-</u> | <u>77.143.000</u> |

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

| | 2021 VND | 2020 VND |
|---|-------------|---------------|
| iii) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 13) | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | - | 1.509.320.736 |

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | Thuê đất, nhà kho | |
|--|-------------------|----------------|
| | 2021 VND | 2020 VND |
| Dưới 1 năm | 816.137.176 | 356.400.000 |
| Từ 1 đến 5 năm | 3.048.548.703 | 534.600.000 |
| Trên 5 năm | 13.930.309.704 | 15.756.126.995 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 17.794.995.583 | 16.647.126.995 |

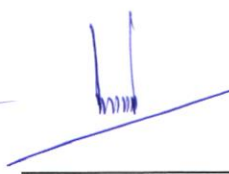
31 NỢ TIỀM TÀNG

Hiện tại, Công ty đang thuê quyền sử dụng đất để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tại ngày báo cáo tài chính này, bên cho thuê đất và Công ty vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản hình thành trên đất thuê sau khi kết thúc thời hạn thuê do thời hạn thuê có thời gian dài (có thời hạn thuê đến 50 năm) và do đó, Công ty đánh giá chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng chỉ xảy ra khi thời hạn thuê kết thúc và Công ty không xin gia hạn thời hạn thuê nên Công ty chưa trích lập chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến việc thuê quyền sử dụng đất này trong báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 3 năm 2022.



Trịnh Thanh Trúc
Người lập



Lê Cảnh Khánh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Kiên
Giám đốc